

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DẦU TIẾNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17-4-2024

V/v xin ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Minh Đồng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;

2. Bà Nguyễn Thị Thông.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Khuyển – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 71/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Cẩm V, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

**- Bị đơn:** Ông Trần Văn V1, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm V có mặt; bị đơn ông Trần Văn V1 có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn xin ly hôn đề ngày 26/02/2024, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm V trình bày:**

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Bà V và ông V1 chung sống với nhau từ năm 1997. Hôn nhân giữa bà V và ông V1 là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B (nay là huyện D), tỉnh Bình Dương vào ngày 22/12/1997. Lý do xin ly hôn: Hai vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau;

khoảng năm 2019, vợ chồng có cãi nhau và ông V1 có cầm kéo đâm vào ngực bà V phải khâu 5 mũi; sau đó ông V1 có chung sống với người phụ nữ khác; năm 2022, ông V1 nghi ngờ bà V ngoại tình nên có mua xăng về dọa đốt bà V; ngày 30/01/2024, ông V1 không cho nhưng bà V vẫn đi lấy hoa tết về bán thì ông V1 giận và gom quần áo của bà V ra đốt và quay camera cho bà V xem. Thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai, bà V và ông V1 sống riêng từ ngày 30/01/2024 cho đến nay. Nay, bà V làm đơn xin được ly hôn với chồng là ông V1.

2. *Về con chung*: Bà V và ông V1 có 02 con chung tên Trần Văn N, sinh năm 1998 và Trần Thị Diệu H, sinh năm 1999. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Chứng cứ nguyên đơn bà V cung cấp*: Đơn xin ly hôn ngày 26/02/2024 của bà V (bản gốc); Căn cước công dân của bà V (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh của con chung (bản sao); Bản tự khai ngày 26/02/2024 và ngày 02/4/2024 của bà V (bản gốc).

**\* Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn V1 trình bày:**

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Quá trình tố tụng, ông V1 thừa nhận về việc chung sống và đăng ký kết hôn như bà V trình bày. Lý do xin ly hôn: Trước đây, vợ chồng hạnh phúc chỉ mâu thuẫn nhỏ nhặt trong gia đình và đã được hàn gắn sống hạnh phúc. Sau đó, ông V1 bắt gặp bà V nhắn tin với người khác nên có đánh vợ mấy bực tay. Ngày 30/01/2024, bà V tự ý bỏ nhà đi, ông V1 có gọi điện thoại nói chuyện với bà V thì xảy ra mâu thuẫn, sau đó ông V1 phát hiện bà V có chuyển tiền cho người lạ nên ông V1 tức giận và lấy quần áo của bà V ra đốt và có quay camera, nhắn tin đe dọa bà V nên bà V bỏ đi cho đến nay. Về kinh tế, từ trước đến nay tiền của ai làm người ấy sử dụng, riêng ông V1 là người bỏ tiền ra xây dựng nhà và quản lý các tài sản khác, bà V không đầu tư gì vào số tài sản chung. Trước yêu cầu xin ly hôn của bà V thì ông V1 không đồng ý vì ông V1 vẫn còn thương bà V, trường hợp bà V vẫn kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. *Về con chung*: Ông V1 thống nhất có 02 con chung như bà V trình bày, con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Chứng cứ bị đơn ông V1 cung cấp*: Căn cước công dân của ông V1 (bản sao); Bản tự khai ngày 02/4/2024 bị đơn ông V1 (bản gốc) Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 17/4/2024 (bản gốc).

**\* Kết quả Tòa án thu thập chứng cứ:**

Các biên bản lấy lời khai của đương sự: Đối với bà V vào ngày 25/3/2024; đối với ông V1 vào ngày 25/3/2024 và ngày 02/4/2024; đối với con chung Trần Văn N vào ngày 29/3/2024.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương phát biểu tại phiên tòa:**

- *Về thủ tục tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp ly hôn”. Nguyên đơn bà V có mặt; bị đơn ông V1 có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn ông V1 theo các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung vụ án*: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà V khởi kiện ông V1 về việc tranh chấp ly hôn. Ông V1 có nơi cư trú tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn bà V có mặt; bị đơn ông V1 có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông V1 theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp ly hôn”.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà V:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà V và ông V1 chung sống với nhau từ năm 1997. Hôn nhân giữa bà V và ông V1 là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B (nay là huyện D), tỉnh Bình Dương vào ngày 22/12/1997. Hôn nhân giữa bà V và ông V1 là sự tự nguyện giữa hai bên và thực hiện đúng thủ tục nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp.

Lý do xin ly hôn: Theo bà V thì vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau; vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn dẫn đến ông V1 gây thương tích cho bà V, ông V1 từng có người phụ nữ khác, ông V1 có hành vi gom quần áo của bà V ra đốt và quay camera cho bà V xem. Ngược lại, theo ông V1 thì bà V có dấu hiệu của việc ngoại tình, chuyển tiền cho người lạ nên giận và có gom quần áo của bà V đốt. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ,

thực hiện các công việc trong gia đình. Thế nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà V và ông V1 có quá nhiều mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, nếu kéo dài không có lợi cho cả hai nên thấy yêu cầu xin ly hôn của bà V là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung*: Bà V và ông V1 có 02 con chung tên Trần Văn N, sinh năm 1998 và Trần Thị Diệu H, sinh năm 1999. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà V và ông V1 không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tại phiên tòa là phù hợp pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà V phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Cẩm V đối với ông Trần Văn V1 về việc “tranh chấp ly hôn”.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị Cẩm V được ly hôn với ông Trần Văn V1.

1.2. *Về con chung*: Bà V và ông V1 có 02 con chung tên Trần Văn N, sinh năm 1998 và Trần Thị Diệu H, sinh năm 1999. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà V và ông V1 không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Cẩm V phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002682 ngày 26 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

3.1. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 17/4/2024).

3.2. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã T, huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Minh Đồng**